

GIÁO TRÌNH NGŨ ÂM & HỘI THOẠI TIẾNG VIỆT

教育部第一批特色专业建设点系列教材

■ 本教材适用于越南语学习者、培训班学员及二外学生

标准越南语 语音会话 教程

附送 MP3 光盘

◎ 石宝洁 苏彩琼 编著



世界图书出版公司

标准越南语 语音会话 教程

附送 MP3 光盘



世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

标准越南语语音会话教程/石宝洁、苏彩琼编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008.4

ISBN 978-7-5062-9355-6

I. 标… II. ①石…②苏… III. ①越南语—语音—高等学校—教材②越南语—口语—高等学校—教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2008)第 029454 号

标准越南语语音会话教程

策划编辑: 陈 洁

责任编辑: 刘正武

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020-84451969 84459539

<http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 湛江南华印务公司

版 次: 2008 年 9 月第 1 版 2008 年 9 月第 1 次印刷

开 本: 787mm×1 168mm 1/16

字 数: 275 千

印 张: 14

ISBN 978-7-5062-9355-6/G·0269

ISBN 978-7-88765-279-9(MP3)

定 价: 38.80元(含MP3一张)

版权所有 侵权必究

咨询、投稿: 020-84451258 gdstljb@126.com

前言

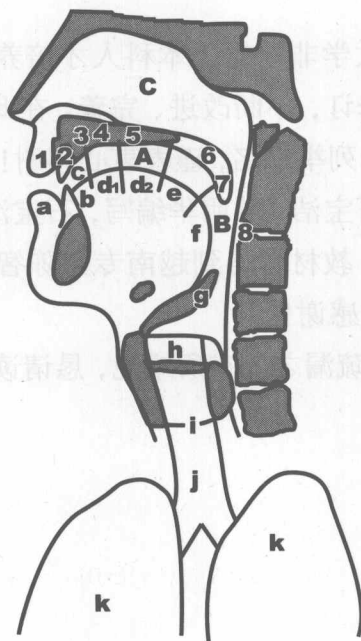
本教材共分三大部分：语音、会话（一）、会话（二），是一本适用于越南语初学者的入门教材。

语音是从人类发音器官发出、具有一定意义、用以进行社会交际的声音。语音是语言的物质外壳，没有语音，语言就失去了它所依附的客观实体。因此，学好语音是掌握任何一门外语的基础。

越南使用的国语字是一种拉丁化拼音文字，具有“音、字、义三位一体”的特点，书写上以音节为独立单位，大部分音节具备充当词素的条件，其中相当一部分音节同时又是一个单音词。越南语的音节包括声母、韵母和声调三个部分，韵母又由介音、元音和韵尾组成，元音和声调是音节中必不可少的成分。现代越语音系统由二十二个辅音、十一个单元音、三个双元音、两个半元音、六个声调构成。越语拼音文字以二十九个拉丁字母和五个声调符号（六个声调中“平声”没有标记符号）来标记上述语音成分。

由于越南语是一种音位字母文字，在读法与写法上基本一致，只要掌握了字母的读法、写法和拼音的规则，便可以做到：听到一个音就能写下来，看到一个字就能读出来。所以语音在越南语学习中的地位尤为重要。

语音是由从肺部呼出的气流经过发音器官的调节而发成的。发音器官分为呼吸器官，声带，咽腔、口腔和鼻腔三大部分。其中肺为发音动力源，喉头中的声带为声源，而咽腔、口腔、鼻腔是起共振作用的共鸣腔，用于发出各种音质不同的语音。右图主要的发音器官部位图：



A 口腔
B 咽腔
C 鼻腔
A+B+C 声道

- | | |
|-------|--------------------|
| 1 上唇 | a 下唇 |
| 2 上齿 | b 舌尖 |
| 3 上齿龈 | c 舌叶 |
| 4 前硬腭 | d ₁ 前舌面 |
| 5 后硬腭 | d ₂ 中舌面 |
| 6 软腭 | e 后舌面 |
| 7 小舌 | f 舌根 |
| 8 咽壁 | g 会厌 |
| | h 声带 |
| | i 喉 |
| | j 气管 |
| | k 肺 |

在上述发音器官中，舌头可以前伸或后缩、抬高或降低、平伸或卷起，还可以和牙齿、齿龈、硬腭、软腭等部位接触或靠拢；嘴唇可以平展、收圆、张大、缩小或完全闭拢；软腭可以上升，关闭气流通往鼻腔的通道，使气流从口腔出来，也可以下垂，打开气流通往鼻腔的通道，使气流从鼻腔出来；声带可以紧张，以在气流通过时发生振动，也可以松弛，以在气流通过时不振动。由于发音器官各个部分的位置和形状的变化调节，我们便发成了各个不同的音。

初学者学习过程中应尽可能多练、多说、多模仿，逐步学会自如地控制自己的发音器官，力求发准每一个音。学习中还应注意越语语音的特点和规律，注意越语和汉语语音的异同性，在实践中不断摸索、进步，为今后的越南语学习打下坚实的基础。

语言是交流的工具。学习语言最基本的要求之一就是实现语言的交际功能。本书会话部分围绕“问候”、“介绍”、“天气和气候”“购物”、“打电话”、“交通”等多种不同的专题，根据实际生活中常见的情景编排课文内容，通过对这些内容的学习来掌握越南语基本的日常用语、句型和词汇，课后的练习旨在加强和巩固课文的知识，从而达到在实际生活中运用越南语清楚、流利地进行对话和交流的目的。

作为广东外语外贸大学非通用语本科人才培养基地教材，本书经过多年的课堂教学应用，历经数次修订，不断改进、完善。在此过程中，参阅了越南和国内的一些相关著作，恕不一一列举书名，谨表衷心感谢！

本教材语音部分由石宝洁、林明华编写，石宝洁统稿；会话部分由苏彩琼、黄以亭编写，苏彩琼统稿。教材曾得到越南专家陈智睿博士、教授及阮氏芳垂博士的审订，在此致以诚挚的感谢！

由于水平所限，书中疏漏之处在所难免，恳请读者批评指正！

编者

2008年3月

目 录

第一部分 语音

Bài thứ nhất 第一课	1
元音: a ă e ê i	
辅音: p b m n ph v h	
声调: 平声、玄声	
Bài thứ hai 第二课	2
元音: o ô u	
辅音: th t đ l c(k, q) kh g(gh)	
声调: 问声、跌声	
Bài thứ ba 第三课	8
元音: ơ â ư	
辅音: x s ch tr d(gi) r ng(ngh) nh	
声调: 锐声、重声	
Bài thứ tư 第四课	14
元音: ia(ya, iê, yê) ua(uô) ưa(ươ)	
辅音: /i/ /u/	
声调: 元音 + 半元音 /i/ /u/	
Bài thứ năm 第五课	22
小结与复习	
元音 辅音 声调 音节 字母	
Bài thứ sáu 第六课	28
元音加韵尾辅音 /n/ /t/	
Bài thứ bảy 第七课	32
元音加韵尾辅音 /m/ /p/	
Bài thứ tám 第八课	39
韵母: 元音加韵尾辅音 /ŋ/ /k/	
	45

Bài thứ chín 第九课	51
韵母: 介音/ɯ/加元音和韵尾	
Bài thứ mười 第十课	58
总复习	
越语韵母表	

第二部分 会话(一) 63

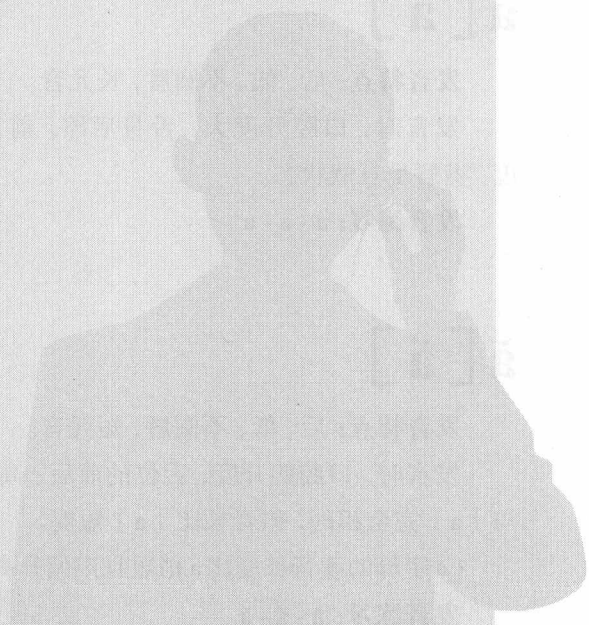
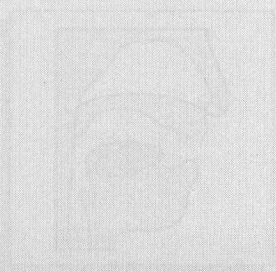
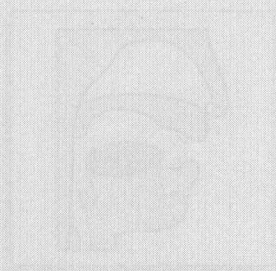
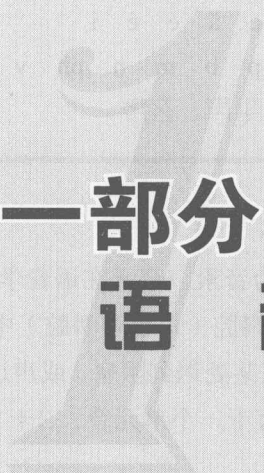
Bài thứ 11 第十一课	64
Chào hỏi 问候	
Bài thứ 12 第十二课	70
Giới thiệu 介绍	
Bài thứ 13 第十三课	77
Thời gian 时间	
Bài thứ 14 第十四课	85
Thăm hỏi 拜访	
Bài thứ 15 第十五课	91
Thời tiết và khí hậu 天气和气候	
Bài thứ 16 第十六课	98
Trong trường 在学校	
Bài thứ 17 第十七课	103
Trong ký túc xá 在宿舍	
Bài thứ 18 第十八课	108
Mua sắm 购物	

第三部分 会话(二) 113

Bài thứ 19 第十九课	114
Gọi điện thoại 打电话	
Bài thứ 20 第二十课	117
Hỏi đường—Phương hướng 问路—方向	

Bài thứ 21	第二十一课	120
	Ra phố 上街	
Bài thứ 22	第二十二课	123
	Ngày lễ ngày tết 节日	
Bài thứ 23	第二十三课	126
	Ở nhà hàng 在饭馆	
Bài thứ 24	第二十四课	130
	Ở bưu điện 在邮局	
Bài thứ 25	第二十五课	133
	Ở ngân hàng 在银行	
Bài thứ 26	第二十六课	136
	Đi khám bệnh 去看病	
Bài thứ 27	第二十七课	139
	Giao thông 交通	
Bài thứ 28	第二十八课	142
	Đón tiếp và tiễn đưa 迎送	
Bài thứ 29	第二十九课	145
	Ở khách sạn 在宾馆	
Bài thứ 30	第三十课	148
	Du lịch 旅游	
Bài thứ 31	第三十一课	151
	Liên hoan 联欢	
Bài thứ 32	第三十二课	154
	Máy tính và Internet 计算机与网络	
Bài thứ 33	第三十三课	157
	Thể dục thể thao 体育运动	
Bài thứ 34	第三十四课	160
	Giải trí 休闲	
附1.	会话部分参考译文	163
附2.	会话部分练习参考答案	187
附3.	总词汇表	198

第一部分 语 音



Bài thứ nhất

第一课

元音: a ă e ê i

辅音: p b m n ph v h

声调: 平声、玄声

语音中不可再行切分的最小单位称为音素。音素在语音学中分为元音和辅音两类。发元音时，肺气流通过声门时振动声带，在共鸣腔（口腔和咽腔）中产生共振后，毫无阻碍地由嘴唇喷出。发辅音时，气流通过声道时或在某处遇到阻塞，或声道本身收窄，不能顺利通过，气流只能勉强挤出或瞬间喷出。越语中共有十一个单元音，二十二个辅音，以下分课逐一介绍。

语 音

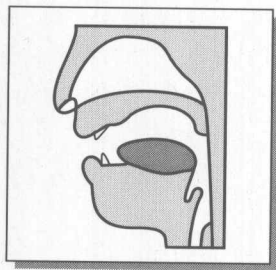
一、元音

a [a]

发音特点: 后、低、不圆唇，长元音。

发音时，口腔开度大，舌身后缩，前舌面下降到最低度，嘴唇呈自然状态。

发音练习: a - a - a



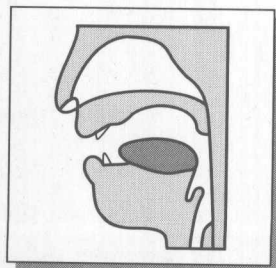
ă [ă]

发音特点: 后、低、不圆唇，短元音。

发音时，口腔的开度，舌位的前后、高低及嘴唇的形状与 [a] 完全相同，但音长比 [a] 短促。

（ă 字母的读音长度比 a 稍短且声调升高。）

发音练习: ă - ă - ă

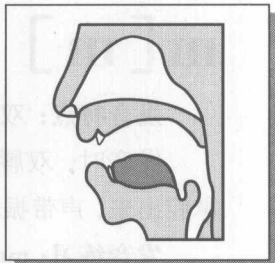


e[ɛ]

发音特点：前、半低、不圆唇元音。

发音时，口腔开度较大，舌头稍向前伸，前舌面下降到半低程度，嘴唇稍向两旁展开，呈大扁形。

发音练习：e-e-e

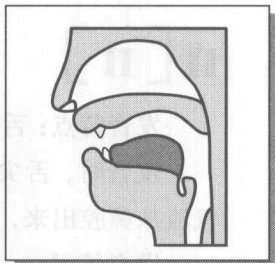


ê[e]

发音特点：前、半高、不圆唇元音。

发音时，口腔开度较小，保持发[ɛ]音时舌头的前后位置，前舌面上升到半高程度，嘴唇向两旁展开，呈扁形。

发音练习：ê-ê-ê

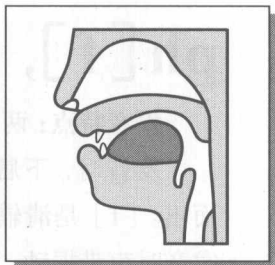


i(y)[i]

发音特点：前、高、不圆唇元音。

发音时，口腔开度小，舌头前伸，舌尖抵下齿，前舌面抬高到接近硬腭处，嘴唇向两旁大展开，呈扁平形。

发音练习：i(y)-i(y)-i(y)



注意以下音素的辨别：

a和ǎ的区别仅仅在于音的长度，前者是个长元音，后者是个短元音。

e和ê的不同主要在于舌位的高低，以及与此相应的口腔开度的大小，即ê的舌位比e要高些，口腔开度比e要小些。

在a、e、ê、i(y)四个元音中，a的口腔开度最大，舌位也最低；e次之；ê的口腔开度较小，舌位较高；i(y)的口腔开度最小，舌位最高。

试比较：a-ǎ, e-ê, a-e-ê-i(y)

二、辅音

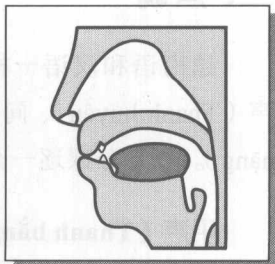
p[p], b[b]

发音特点：两者都是双唇塞音。

发音时，双唇紧闭，然后突然打开，气流向外出。

[p]是清辅音，发音时声带不振动，[b]是浊辅音，发音时声带振动，呼出的气流比[p]要缓弱些。

发音练习：pa, pe, pê, pi, ba, be, bê, bi

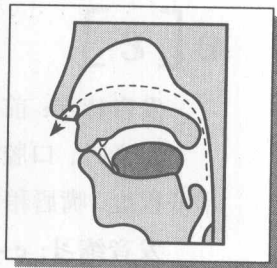


m [m]

发音特点：双唇浊鼻音。

发音时，双唇闭拢，软腭下垂，打开鼻腔通路，气流从鼻腔出来，声带振动。

发音练习：ma, me, mê, mi (my)

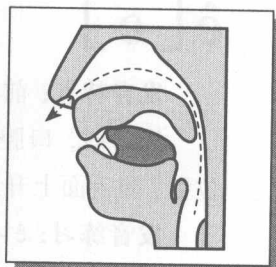


n [n]

发音特点：舌尖齿龈浊鼻音。

发音时，舌尖抵住上齿龈，软腭下垂，打开鼻腔通路，气流从鼻腔出来，声带振动。

发音练习：na, ne, nê, ni

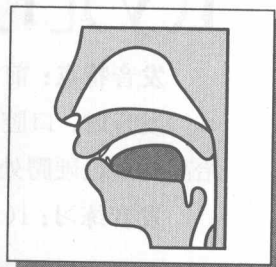


ph [f], v [v]

发音特点：两者都是唇齿擦音。

发音时，下唇轻抵上齿，气流从唇齿间的缝隙中摩擦而出。[f] 是清辅音，发音时声带不振动；[v] 是浊辅音，发音时声带振动。

发音练习：pha, phe, phê, phi, va, ve, vê, vi

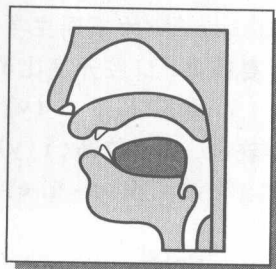


h [h]

发音特点：喉音、清擦音。

发音时，声带略收敛，气流从其间缝隙摩擦通过，声带不振动。

发音练习：ha, he, hê, hi, (hy)



三、声调

越南语和汉语一样，是一种声调语言。越南语共有六个声调：平声（Thanh bằng）、玄声（Thanh huyền）、问声（Thanh hỏi）、跌声（Thanh ngã）、锐声（Thanh sắc）、重声（Thanh nặng）。以下分课逐一介绍。

平声（Thanh bằng）

高平调，声调高而平，无升降变化，不标声调符号。

玄声 (Thanh huyền)

低平调，声调从稍低于平声的高度出发，平缓均匀下降，调号是向右一斜撇“`”。

发音练习：a - à, e - è, ê - ê, i - ì, ba - bà, me - mè, nô - nô, phi - phi

拼音练习

(A)

	p	b	m	n	ph	v	h
a	pa	ba	ma	na	pha	va	ha
e	pe	be	me	ne	phe	ve	he
ê	pê	bê	mê	nê	phê	vê	hê
i, y	pi	bi	mi, my	ni	phi	vi	hi, hy

(B)

	p	b	m	n	ph	v	h
a	pà	bà	mà	nà	phà	và	hà
e	pè	bè	mè	nè	phè	vè	hè
ê	pê	bê	mê	nê	phê	vê	hê
i, y	pi	bi	mi, my	ni	phi	vi	hi, hy

字母

印刷体大写	A	Ă	E	Ê	I	P	B	N	M	V	H	Y
印刷体小写	a	ă	e	ê	i	p	b	n	m	v	h	y
手写体大写												
手写体小写												
名称	a	á	e	ê	i	pê	bê	en-nờ	em-mờ	vê	hát	i dài
读音	a	á	e	ê	i	pờ	bờ	nờ	mờ	vờ	hờ	i

日常用语

—Em chào thầy ạ.

(Em chào cô ạ.)

—Thầy chào các em.

(Cô chào các em.)

Từ mới 生词

em (名)(代) 弟、妹, 或对晚辈的亲热称呼

chào (动) 问候、告别语

thầy (thầy giáo) (名) 男教师

cô (cô giáo) (名) 女教师

ạ (语气) 用于句尾, 表尊重、亲切语气

các (副名) 用于名、代词前, 表多数、全体

拼音规则

1. 学习越南语语音主要是学会音节的拼读。越语的音节包括三个部分: 声母、韵母和声调; 韵母部分又由介音、元音和韵尾组成。元音和声调是音节中必不可少的成分。
2. 短元音 *ă* 不能单独作韵母, 而必须与一个辅音或半元音韵尾组成韵母。当韵尾为半元音时, 写作 *a*, 如: *ay*、*au*; 其他场合写作 *ã*, 如: *ăn*、*áp*。
3. 辅音 *p* 除了作外来语词的声母外, 如: *pin* (电池)、*Pa-ri* (巴黎), 在越语中一般不用来当声母, 而只用作韵尾。但有一些学派则主张把外来语词中的声母 *p* 浊化成 *b*, 如: *búp bê* (poupée, 洋娃娃)。两种规则目前尚未统一, 同时存在于越语拼音、书写中。
4. 元音 *[i]* 有两种书写形式: *i*、*y*。

当元音 *[i]* 单独自成音节时, 一般写作 *y*, 如: *y học* (医学)、*cố ý* (故意), 但也有少数例外, 如: *âm ĩ* (嘈杂)、*i à i àch* (象声词);

当元音 *[i]* 与声母辅音共同组成音节时, 一般写作 *i*, 如 *bi*、*ni*、*phi*、*vi* 等, 但当声母辅音为 *h*、*k*、*l*、*m*、*s*、*t* 时, 可写作 *i* 或 *y*。如: *hi - hy*, *ki - ky*, *li - ly*, *mi - my*, *si - sy*, *ti - ty*。

练习

1. 熟读本课所学的五个元音、七个辅音，并运用所学元、辅音及声调进行拼组练习。

2. 做以下辨音练习：

pa - ba	ba - ma	ma - na	pha - va	va - ha
pe - be	be - me	me - ne	phe - ve	be - he
pê - bê	bê - mê	mê - nê	phê - vê	nê - hê
pi - bi	bi - mi	mi - ni	phi - vi	phi - hi

ba - be	ma - me	na - ne	pha - phe	va - ve	ha - he
me - mê	phe - phê	ve - vê	be - bê	ne - nê	he - hê
pê - pi	nê - ni	hê - hi	vê - vi	bê - bi	phê - phi

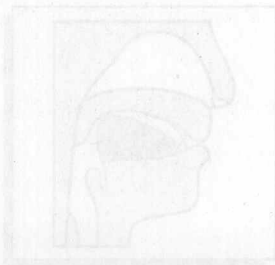
ba - be - bê - bi	ma - me - mê - mi	na - ne - nê - ni	ha - he - hê - hi
pa - pe - pê - pi	pha - phe - phê - phi	va - ve - vê - vi	

ba - bà	pa - pà	ma - mà	na - nà	ha - hà	pha - phà	va - và
pe - pè	be - bè	phe - phè	ve - vè	he - hè	me - mè	ne - nè
pê - pè	bê - bè	mê - mè	nê - nè	phê - phè	vê - vè	hê - hè
hy - hý	my - mý	ni - nì	phi - phì	vi - vì	bi - bì	pi - pì

3. 听录音和听写本课所学的元、辅音及拼音。

4. 抄写本课所学的元、辅音和日常用语。

5. 背熟本课所学的十二个字母的名称及读音。



Bài thứ hai

第二课

元音: o ô u

辅音: th t đ l c(k, q) kh g(gh)

声调: 问声、跌声

语音

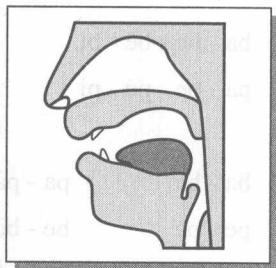
一、元音

o[ɔ]

发音特点: 后、半低、圆唇元音。

发音时, 口腔开度较大, 舌身后缩, 前舌面下降到半低程度, 嘴唇呈大圆形。

发音练习: o - o - o

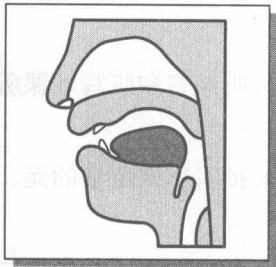


ô[o]

发音特点: 后、半高、圆唇元音。

发音时, 口腔开度较小, 舌身后缩, 后舌面上升至半高程度, 嘴唇收拢, 呈中圆形, 并稍向前撮出。

发音练习: ô - ô - ô

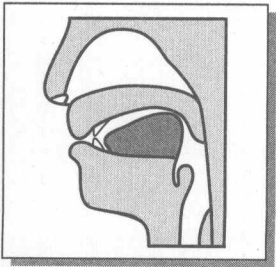


u[u]

发音特点: 后、高、圆唇元音。

发音时, 口腔开度小, 舌头后缩, 后舌面抬高接近软腭处, 双唇收拢, 呈小圆形, 并向前撮出。

发音练习: u - u - u



注意以下音素的辨别：

o, ô, u 都是圆唇元音，其中 o 的舌位最低，口腔开度也最大；ô 次之；u 的舌位最高，口腔开度也最小。

试比较：o - ô - u, u - ô - o

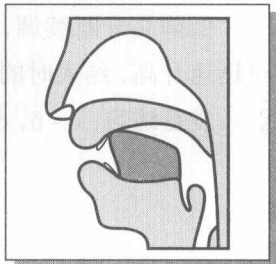
二、辅音

th [tʰ], t [t], d [d]

发音特点：都是舌尖齿龈塞音。

发音时，舌尖顶住上齿龈，然后骤然放开，气流向外冲出。th [tʰ] 是清送气音，冲破舌尖齿龈阻碍的气流较强；t [t] 是清不送气音，发音时声带不振动；d [d] 是浊音，发音时声带振动。

发音练习：tho, thô, thu, to, tô, tu, do, dô, du

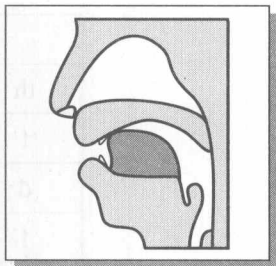


l [l]

发音特点：舌尖齿龈，浊边音。

发音时，舌尖顶住上齿龈，气流从舌头两边流出。

发音练习：lo, lô, lu

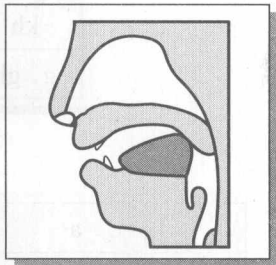


c(k, q) [k]

发音特点：舌根软腭，清塞音。

发音时，舌后部上升，顶住软腭，然后骤然放开，气流向外冲出。

发音练习：co, cô, cu, ke, kê, ki, ky



kh [χ], g(gh) [ɣ]

发音特点：都是舌根软腭擦音。

发音时，舌后部上升，接近软腭，气流从舌根与软腭间的缝隙中摩擦而出。kh [χ] 是清擦音，发音时声带不振动；g(gh) [ɣ] 是浊擦音，发音时声带振动。

发音练习：kho, khô, khu, go, gô, gu, ghe, ghê, ghi

